

QUAN HỆ VIỆT NAM CỘNG HÒA - HOA KỲ TRONG HỘI NGHỊ PARIS (1968 - 1973)

TRẦN NAM TIẾN*

Đầu năm 1969, Hội nghị Paris về Việt Nam giữa bốn bên, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hoa Kỳ cùng Việt Nam Cộng hòa đã chính thức được tiến hành. Trong suốt quá trình đàm phán tại Hội nghị Paris (1969 - 1973), Hoa Kỳ chủ yếu liên hệ trực tiếp với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm đạt được những mục đích của mình, gần như “bỏ rơi” đồng minh Việt Nam Cộng hòa. Điều này chứng minh phía Việt Nam Cộng hòa chỉ là “bù nhìn”, vốn không có tiếng nói thực sự trong quá trình đàm phán. Quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ thời gian này cũng rơi vào tình trạng căng thẳng và nghi ngờ lẫn nhau khiến mối quan hệ đồng minh này ngày càng rạn nứt trầm trọng. Bài viết đề cập về mối quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ (1968 - 1973), làm rõ những mâu thuẫn, bất đồng giữa hai chính quyền này xuất phát từ góc độ lợi ích của mỗi bên khi tham gia Hội nghị.

Từ khóa: ngoại giao, chiến tranh Việt Nam, Việt Nam Cộng hòa, Hoa Kỳ, Hội nghị Paris

Nhận bài ngày: 30/5/2019; đưa vào biên tập: 18/6/2019; phản biện: 25/6/2019; duyệt đăng: 31/7/2019

1. QUÁ TRÌNH ĐI ĐẾN ĐÀM PHÁN Ở HỘI NGHỊ PARIS CỦA HOA KỲ VÀ VIỆT NAM CỘNG HÒA

Sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, tư tưởng thất bại trong cuộc chiến ở Việt Nam đã

bắt đầu xuất hiện trong nội bộ Hoa Kỳ. Tại Hoa Kỳ, hình ảnh tòa Đại sứ Hoa Kỳ được in trên trang nhất các báo với tựa lớn “Sứ quán đã bị Cộng sản chiếm”, kèm với những báo động về con số thương vong của quân đội Hoa Kỳ ở Việt Nam trong tháng 1 và tháng 2 năm 1968 càng làm cho dư luận Mỹ phản đối sự tham gia cuộc chiến ở Việt Nam ngày càng tăng (Trevor B.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

McCriskin, 2003: 30-31). Walker Cronkite, một bình luận gia truyền hình được xem có ảnh hưởng nhất đối với khán giả Mỹ đã nhận định: “Chiến tranh Việt Nam đang ở trong tình trạng tuyệt vọng và chỉ có sự thương thuyết mới đưa nước Mỹ ra khỏi bế tắc”. Ông ta nói thêm: “Càng ngày tôi càng thấy rõ con đường hợp lý duy nhất để thoát ra được là sự thương thuyết, không phải như là kẻ chiến thắng mà như một con người lương thiện” (Edward Jay Epstein, 1975: 81-82). Nếu trước đây, những tuyên bố về “sáng kiến hòa bình”, “thương lượng không điều kiện” do Hoa Kỳ đưa ra chỉ là luận điệu tuyên truyền nhằm đánh lừa dư luận thế giới trước sự leo thang chiến tranh của Hoa Kỳ ở Việt Nam⁽¹⁾, thì sau sự kiện Mậu Thân 1968, Hoa Kỳ buộc phải mở thêm kênh ngoại giao để tìm đường rút khỏi cuộc chiến tranh ở Việt Nam trong “danh dự”, nhưng thực tế là nhằm cứu vãn sự bế tắc, khủng hoảng trong chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ trên thế giới.

Trên cơ sở đó, ngày 31/3/1968, Chính phủ Hoa Kỳ tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc và đề nghị đàm phán chính thức với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Nicholas Khoo, 2011: 39). Bên cạnh việc mở cuộc tiếp xúc với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hoa Kỳ tìm cách trấn an đồng minh Việt Nam Cộng hòa. Năm 1965, khi đưa quân viễn chinh vào miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ vẫn khẳng định là quốc gia này không mưu tìm lãnh thổ, thiết lập căn cứ quân sự hoặc giành địa vị ưu

thế ở Việt Nam...; một khi hòa bình đã được tái lập, Hoa Kỳ cam kết sẽ giảm ngay mọi sự can thiệp quân sự ở miền Nam Việt Nam...; và Hoa Kỳ không bỏ rơi bạn bè trong cuộc chiến đấu bảo vệ tự do (Henry Steele Commager, 1973: 698). Ngay từ tháng 12/1967, nhân lễ tưởng niệm Thủ tướng Australia tử nạn, trong cuộc gặp gỡ giữa Tổng thống Hoa Kỳ Johnson và Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu tại Canberra (Australia), phía Hoa Kỳ đã gợi ý chính quyền Sài Gòn nên tiếp xúc với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam nhằm đi tới một giải pháp chính trị cho miền Nam Việt Nam (Larry Berman, 1989: 123). Từ khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập (20/10/1960), Việt Nam Cộng hòa luôn phủ nhận tính chính thể, không công nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đại diện cho quyền lợi của nhân dân miền Nam trong việc tiến tới thống nhất đất nước (Department of External Affairs, 1968: 136-138). Từ năm 1968 cho đến khi Hiệp định Paris được ký kết (1973), quan hệ Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ chủ yếu liên quan đến quá trình đàm phán ở Hội nghị Paris, có liên quan với hai chủ thể khác cũng tham gia ở Hội nghị là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, sau này là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (từ năm 1969).

Sau sự kiện ngày 31/3/1968, Hoa Kỳ đã tiến hành một loạt các cuộc thảo

luận với chính quyền Việt Nam Cộng hòa về một giải pháp thương lượng với Hà Nội (Phillip B. Davidson, 1988: 536-538; Charles Faber - Richard Faber, 2012: 213) trước khi chính thức bước vào thương lượng với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Paris, mở đầu là phiên họp ngày 13/5/1968. Theo đó, Hoa Kỳ giải thích việc chấm dứt ném bom trên phần lớn lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm mang đến các cuộc thương lượng nghiêm chỉnh để lập lại hòa bình, nếu bên kia không lợi dụng lợi thế để tiếp tục chiến tranh (Nguyễn Phú Đức, 2009: 176). Hoa Kỳ cũng khẳng định với Việt Nam Cộng hòa việc ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam không thể tiếp tục vô thời hạn mà không có bất cứ điều kiện ràng buộc nào. Hoa Kỳ cũng đề nghị Việt Nam Cộng hòa hãy tham gia Hội nghị Paris như một bên đại diện chính thức cho miền Nam Việt Nam. Trên cơ sở đó, từ ngày 17/5/1968, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã cử phái đoàn liên lạc do Bùi Diễm, Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Hoa Kỳ, làm trưởng đoàn sang Paris để làm nhiệm vụ liên lạc với phái đoàn Hoa Kỳ⁽²⁾. Thông qua động thái này, phía Việt Nam Cộng hòa hy vọng có thể nắm được diễn biến của cuộc đàm phán giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đặc biệt là “tiếp cận” được lập trường của Hoa Kỳ trong các vấn đề cụ thể trên bàn đàm phán tại Hội nghị Paris.

Để trấn an đồng minh, ngày 20/7/1968, trong Thông báo chung nhân cuộc hội

đàm giữa Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và Tổng thống Johnson tại Honolulu, Hoa Kỳ khẳng định cam kết “không bỏ miền Nam Việt Nam”, rằng “Hoa Kỳ rút quân thì Bắc Việt Nam cũng phải rút quân”. Thông cáo chung có đoạn nói về thương lượng hòa bình: “Hai tổng thống một lần nữa khẳng định rằng Việt Nam Cộng hòa phải tham gia với tư cách đầy đủ có vai trò chính trong các cuộc thảo luận về thực chất một giải pháp cuối cùng và hai chính phủ sẽ hành động có tham khảo đầy đủ ý kiến với nhau cũng như với các đồng minh khác trong giai đoạn hiện nay và trong suốt quá trình hiệp nghị” (Lyndon B. Johnson, 1970: 826). Tuy nhiên, những tuyên bố trên dường như chỉ để xoa dịu Việt Nam Cộng hòa, hướng sự chú ý của Việt Nam Cộng hòa vào vấn đề khác ngoài việc ngừng ném bom vô điều kiện mà Hoa Kỳ thực hiện nhằm đạt được thỏa thuận với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Có thể thấy, từ khi bắt đầu “nói chuyện” với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Paris (13/5/1968), Hoa Kỳ không thực sự đứng về phía đồng minh Việt Nam Cộng hòa, không bảo vệ quyền lợi của Việt Nam Cộng hòa mà chỉ chú trọng đến những thỏa thuận có thể giúp Hoa Kỳ đạt được một “hòa bình trong danh dự” (Peace with Honor).

Trong phiên họp đầu tiên, các nhà thương thuyết Hoa Kỳ tập trung “đòi Hà Nội phải chấm dứt việc xâm nhập qua vùng phi quân sự, ngừng pháo kích các thành phố miền Nam” (Larry

Berman, 2003: 47), trong khi đó, phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đòi Hoa Kỳ phải chấm dứt lập tức các cuộc ném bom và bắn phá bằng không quân và hải quân ở miền Bắc Việt Nam, và đó là những điều kiện tiên quyết cho đàm phán (Lưu Văn Lợi - Nguyễn Anh Vũ, 1996: 67). Nhìn chung, các cuộc gặp nhau đầu tiên giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chưa có kết quả gì cụ thể xuất phát từ cách nhìn nhận khác nhau của hai phía, lợi ích duy nhất của các cuộc nói chuyện đầu tiên này là giá trị tuyên truyền qua những phát ngôn do đại biểu hai bên đưa ra. Trong phiên họp ngày 19/8/1968 thảo luận về các chủ thể có liên quan đến tình hình miền Nam Việt Nam và đề xuất tham gia Hội nghị, Hoa Kỳ đề nghị sự có mặt của Việt Nam Cộng hòa, theo Hoa Kỳ, sự tham gia của Việt Nam Cộng hòa không hàm ý Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công nhận chính quyền đó, nhưng điều này cần thiết cho các cuộc đàm phán có ý nghĩa. Phía Hoa Kỳ cũng xác nhận mục tiêu duy nhất để Việt Nam Cộng hòa tham gia Hội nghị là để họ “tự quyết định lấy tương lai của mình mà không bị bên ngoài can thiệp hay ép buộc” (Larry Berman, 2003: 47). Để tỏ rõ thiện chí, phía Hoa Kỳ cũng chấp nhận các đại biểu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, hoặc các tổ chức khác theo lựa chọn của Hà Nội, tham gia đàm phán, mặc dù điều đó không có nghĩa là Hoa Kỳ thừa nhận tính hợp pháp của tổ chức đó (William Averell Harriman, 1971: 126-127).

Như vậy, trong quá trình thảo luận, dường như Hoa Kỳ chưa [hoặc không] truyền tải được tất cả thông điệp cũng như lập trường của người đồng minh Việt Nam Cộng hòa. Hoa Kỳ đưa ra các điều kiện với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ yếu xoay quanh việc chấp nhận sự tham gia của Việt Nam Cộng hòa nhưng lại không chống sự tham gia của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, vốn không được người đồng minh Việt Nam Cộng hòa chấp nhận. Về phía chính quyền Việt Nam Cộng hòa, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cho rằng người Mỹ quá “ngây thơ” khi theo đuổi cuộc đàm phán hòa bình mở rộng, trong đó có khả năng sẽ có cả Việt Nam Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tham gia. Như vậy, việc Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tham gia đàm phán không những tạo cho họ vị thế ngang hàng với Việt Nam Cộng hòa, mà còn là tiền đề [có khả năng xảy ra] cho sự hình thành một chính phủ liên hiệp và “chấm dứt chế độ dân chủ” ở miền Nam. Tuy nhiên, do tin rằng phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ không chấp nhận đề nghị đàm phán bốn bên của Hoa Kỳ do không công nhận chính quyền Việt Nam Cộng hòa, nên Tổng thống Thiệu chưa bao giờ bày tỏ sự phản đối công khai đề nghị trên của Washington (Nguyen Tien Hung - Jerrold L. Schechter, 1986: 22-23).

Đúng như phía Việt Nam Cộng hòa dự đoán, phía Việt Nam Dân chủ

Cộng hòa không đồng ý công nhận chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Để vượt qua trở ngại cuối cùng, Trưởng đoàn đàm phán của Hoa Kỳ William A. Harriman đã nghĩ ra công thức “Their side, our side” (Phía họ, phía chúng ta). Công thức “Their side, our side” sẽ cho phép các bên tham gia vào các cuộc đàm phán hòa bình mà không cần chính thức công nhận nhau là các thực thể độc lập (Christine Bragg (ed.), 2000: 153). Trong bối cảnh này, Hoa Kỳ cố gắng thuyết phục phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đồng ý để Việt Nam Cộng hòa tham dự Hội nghị Paris như một bên liên quan, đồng thời Hoa Kỳ lại gợi ý về việc Việt Nam Cộng hòa nên chấp nhận sự tham gia của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam theo công thức “Their side, our side” và tuyên bố, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam sẽ có mặt tại cuộc thương lượng (James H. Willbanks (ed.), 2013: 122-123). Ngày 26/10/1968, Trưởng đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Xuân Thủy đã đồng ý để Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa tham gia vào cuộc đàm phán⁽³⁾.

Ngày 27/10/1968, Tổng thống Johnson quyết định sẽ loan báo việc ngừng oanh tạc vào ngày 31/10/1968 để cuộc đàm phán Paris có thể được bắt đầu lại (Lloyd C. Gardner - Ted Gittinger (eds.), 2004: 386-387). Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng thuyết phục Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu chấp nhận quyết định của Chính phủ Hoa

Kỳ, cùng ngồi vào đàm phán và hơn hết chấp nhận sự có mặt của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Sau khi đã thiết lập được cơ sở để tiến hành tiếp tục các cuộc đàm phán hòa bình, Harriman lại thất vọng một lần nữa bởi sự miễn cưỡng của Nguyễn Văn Thiệu. Trên thực tế, đối với Việt Nam Cộng hòa, đây lại là điều không thể chấp nhận. Chính sự khác nhau giữa quan điểm của hai bên đã khiến Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa xảy ra những xung đột trong quá trình đàm phán tại Hội nghị Paris.

Ngay từ đầu, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã kiên quyết chống mọi thương thuyết tay đôi giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về những vấn đề liên quan đến Việt Nam Cộng hòa. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tin rằng “Bắc Việt Nam sẽ lợi dụng các cuộc tiếp xúc tiền khởi này để đòi thương thuyết trực tiếp giữa chính phủ Việt Nam Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam với hy vọng tạo điều kiện đi tới chính phủ liên hiệp ở Sài Gòn” (Larry Berman, 2003: 43). Sau khi được thông báo về phản ứng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trước lời đề nghị đàm phán từ phía Hoa Kỳ tại Paris, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu lập tức mở cuộc họp với Hội đồng An ninh Quốc gia Việt Nam Cộng hòa. Sau khi kết thúc cuộc họp, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ra Thông cáo chung với các đại diện đồng minh, “nhấn mạnh các cuộc thương lượng hai bên giữa Washington và Hà Nội

không có sự tham gia của chính phủ Nam Việt Nam [Việt Nam Cộng hòa] nên chỉ có tính cách thăm dò. Do đó, Mỹ một mặt không thể có một quyết định nào khác trong các cuộc thương lượng với Hà Nội mà không có thỏa thuận trước với chính phủ Nam Việt Nam, và mặt khác, các vấn đề chính trị của miền Nam Việt Nam không được nêu ra trong thương lượng với Hà Nội” (Nguyễn Phú Đức, 2009: 156). Phản ứng này của Việt Nam Cộng hòa nhằm gửi đến Hoa Kỳ thông điệp sẽ kiên quyết trong việc giải quyết các vấn đề nội bộ giữa hai miền Việt Nam.

Chưa dừng lại ở đó, chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn đưa ra những lập luận cứng rắn hơn về việc Chính phủ này muốn đóng vai trò chính trong các cuộc thương lượng với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bởi Việt Nam Cộng hòa là phía liên quan nhất. Việt Nam Cộng hòa cũng chỉ ra rằng, Hoa Kỳ là cường quốc nước ngoài nên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ cho rằng Hoa Kỳ không có quyền can thiệp vào Việt Nam, qua đó đẩy Hoa Kỳ vào vị trí của kẻ xâm lược. Để củng cố hơn nữa lập trường không nhân nhượng của mình và khẳng định việc tẩy chay Hội nghị Paris, ngày 31/10/1968, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa lại công khai thách thức Tổng thống Johnson bằng một bài diễn văn chống đối đàm phán ở Paris (U.S. Congress - Senate, Committee on Foreign Relations, 1970: 290). Mặc dù thời điểm này Việt Nam Cộng hòa vấp phải sự chỉ trích từ phía Tổng

thống Johnson và các thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ cáo buộc làm thất bại mọi nỗ lực, công sức mà phía Hoa Kỳ đã bỏ ra nhằm đạt được những bước tiến ở hòa đàm Paris nhưng Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu vẫn có sự ủng hộ nhất định từ lực lượng đang theo Thiệu “những người ủng hộ Thiệu tràn ra đường tuần hành đến sứ quán Hoa Kỳ và biểu tình chống hội đàm Bale” (Larry Berman, 2003: 59).

Vào cuối năm 1968, cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ đã có kết quả với tác động từ nhiều phía cho các ứng cử viên và đặc biệt là tác động tới Việt Nam Cộng hòa đứng đầu là Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Chính quyền Nixon vẫn tiếp tục tham gia cuộc đàm phán ở Paris với ba bên ở Việt Nam, mà theo Hoa Kỳ gọi là “Hội nghị Hai phía”, còn phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gọi là “Hội nghị Bốn bên” với mục đích làm tăng thêm địa vị hợp pháp của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Để tiếp tục bảo vệ quyền lợi của mình ở Hội nghị Paris, đồng thời tạo thêm sự gắn bó với vị tân Tổng thống Hoa Kỳ mới nhậm chức, chính quyền Việt Nam Cộng hòa chấp nhận tham gia đàm phán với sự có mặt của đại diện Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

2. QUAN HỆ HOA KỲ - VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÀM PHÁN TẠI HỘI NGHỊ PARIS (1969 - 1973)

Sau khi tiếp nhận vị trí tổng thống của Hoa Kỳ (1/1969), Richard Nixon muốn

đẩy nhanh quá trình đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và rút quân khỏi miền Nam càng sớm càng tốt. Thực chất, Hoa Kỳ chỉ muốn rút lui trong danh dự khi đã chuyển giao toàn bộ quyền lực để Việt Nam Cộng hòa tự ứng phó trong vấn đề quyết định tương lai của mình. Vì thế, Việt Nam Cộng hòa vô hình trung trở thành con cờ dưới hai nước đi của Hoa Kỳ đó là “Việt Nam hóa” và “hòa đàm”. Ngày 25/1/1969, Hội nghị Paris với sự có mặt của bốn bên: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Hoa Kỳ cùng Việt Nam Cộng hòa chính thức khai mạc.

Tháng 3/1969, Hoa Kỳ cử Tổng trưởng Quốc phòng Melvin Laird và tướng Earle Wheeler sang miền Nam Việt Nam, một mặt là chuyển thông điệp hòa bình cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mặt khác là tìm cách chuyển gánh nặng tác chiến cho quân đội Việt Nam Cộng hòa một cách nhanh chóng và có phương pháp, đồng thời soạn thảo một kế hoạch chi tiết cho việc rút quân (Larry Berman, 2003: 78). Sau một thời gian thuyết phục, phía Việt Nam Cộng hòa tạm chấp nhận việc Hoa Kỳ sẽ rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam từ năm 1969, nhưng vẫn đề nghị phía Hoa Kỳ để lại một lực lượng ở Sài Gòn để đảm bảo cho Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên, Chính phủ Hoa Kỳ tỏ ra không quan tâm lắm đến đề nghị này từ phía Việt Nam Cộng hòa. Chính vì vậy, trong quá trình đàm phán, Hoa Kỳ luôn cố

gắng giảm nhẹ vai trò của Việt Nam Cộng hòa nhằm giúp Chính phủ Hoa Kỳ dễ dàng đàm phán và đạt được những kết quả như mong muốn với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Việc Hoa Kỳ khẳng định “Việt Nam Cộng hòa phải có một vai trò chủ yếu” (a leading role) (Kent Sieg - Edward C. Keefer, 2003: 597-668) dường như muốn ngầm ý Việt Nam Cộng hòa chỉ là một trong những yếu tố góp phần vào những quyết định được đưa ra sắp tới trên bàn đàm phán và Hoa Kỳ sẽ sát cánh cùng Việt Nam Cộng hòa trên bàn đàm phán với phía bên kia tại Hội nghị Paris.

Ngày 8/6/1969, Tổng thống Nixon và Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã có buổi gặp mặt ở Midway để bàn bạc trực tiếp về vấn đề quân sự và chính trị cho miền Nam Việt Nam. Nội dung là Hoa Kỳ sẽ rút quân và cung cấp cho Việt Nam Cộng hòa những điều kiện cần thiết để duy trì chính phủ: cố vấn quân sự, vũ khí, quân cụ và trên hết là vẫn tiếp tục viện trợ tài chính (Department of External Affairs, 1972: 128-129). Trước những động thái tích cực và chủ động từ phía Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cho kế hoạch “Việt Nam hóa chiến tranh”, Tổng thống Nixon đã đề ra lộ trình cụ thể để Hoa Kỳ rút quân khỏi miền Nam và sẽ tiến hành ngay trong năm 1969. Ngày 30/7/1969, Tổng thống Nixon đến Sài Gòn để họp lần nữa với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, Nixon muốn nhấn mạnh hơn về kế hoạch của mình sau khi hai bên đã đạt được thỏa thuận sơ

bộ trong cuộc họp ở Midway (Lloyd C. Gardner - Ted Gittinger (eds.), 2004: 362-363).

Về cơ bản, Hoa Kỳ vẫn mong muốn có được một thỏa thuận về hòa bình với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong tư thế của người chiến thắng. Hiệp định hòa bình mà Tổng thống Nixon tìm kiếm là chiến tranh sẽ kết thúc mà phía Hoa Kỳ không phải thất bại, đồng thời duy trì chính phủ không Cộng sản ở miền Nam Việt Nam và ngăn ngừa để chính phủ ấy không bị thay thế. Một mặt Tổng thống Nixon muốn nhanh chóng tiến tới đàm phán hòa bình, một mặt vẫn không muốn phản bội chính quyền Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu theo những yêu cầu bên phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra là phải phế truất Thiệu ngay lập tức. Điều này thể hiện qua câu trả lời của Tổng thống Nixon trong một cuộc nói chuyện điện thoại giữa ông với một người giấu tên. “Chúng ta không thể hy sinh đồng minh của chúng ta bằng cách ấy” (Larry Berman, 2003: 76). Tổng thống Nixon tuyên bố sẽ không làm như thế bằng bất cứ giá nào. Trên cơ sở đó, để tạo “hình ảnh gắn bó” giữa hai bên, từ tháng 2/1972, Hoa Kỳ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa quyết định “lập đường dây liên lạc riêng và kín để cả đôi bên có thể thảo luận thành thực không bị áp lực của các cuộc thảo luận công khai” (Phan Hòa Hiệp, 1973: 26).

Đối với vấn đề đàm phán kết thúc chiến tranh, phía Hoa Kỳ cũng có thỏa thuận với Tổng thống Nguyễn Văn

Thiệu là sẽ không dấn động gì đến vấn đề chính trị về tương lai của Việt Nam Cộng hòa trên bàn đàm phán, và mọi nội dung chi tiết của các buổi đàm phán [kể cả bí mật] sẽ được thông báo với phía Việt Nam Cộng hòa, mà trực tiếp là Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu⁽⁴⁾. Nhưng Hoa Kỳ đã không làm như cam kết đã thỏa thuận giữa hai bên, hầu hết thông tin về cuộc đàm phán trong giai đoạn 1970 - 1971 đã bị gạn lọc và thay đổi so với thực tế trước khi chuyển đến Sài Gòn thông qua Đại sứ Ellsworth Bunker. Cùng với đó là Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã bí mật mở các cuộc thương thuyết và nội dung của các cuộc gặp đó chính quyền Việt Nam Cộng hòa không hề biết⁽⁵⁾. Đặc biệt, sau buổi hội đàm với Henry Kissinger tại Sài Gòn (8/1972), Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tin rằng Washington “đang đàm phán sau lưng ông ta”, do đó ông ta lo ngại bị người Mỹ phản bội và trở nên dè chừng với những ý đồ của Hoa Kỳ. Việc này làm cho Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu quan tâm hơn đến cuộc hội đàm đang diễn ra ở Paris. Những thông tin từ hội đàm đã thực sự khiến Việt Nam Cộng hòa thất vọng về đồng minh của mình, do đó Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã dồn tâm sức của mình và của cả chính quyền Sài Gòn để cản trở thương lượng (Nguyen Tien Hung - Jerrold L. Schecter, 1986: 67). Trong giai đoạn cuối của cuộc đàm phán, Henry Kissinger đã nhiều lần đề nghị Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ký kết vào bản Hiệp định nhưng đều gặp sự bất

hợp tác từ chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Ngày 31/8/1972, Tổng thống Nixon gửi thư cho Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu khẳng định quyết tâm đạt được Hiệp định hòa bình với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đồng thời đề nghị Tổng thống Thiệu “cùng nhau hợp tác chặt chẽ trên cơ sở hoàn toàn thẳng thắn và tin cậy”, đồng thời đảm bảo chính quyền Sài Gòn có thể “tham khảo tỉ mỉ và đầy đủ với Buker [Đại sứ Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam] bất cứ lúc nào” (Nguyen Tien Hung - Jerrold L. Schechter, 1986: 375). Bức thư này được Tổng thống Nixon viết trong khi trao đổi với Đại sứ Bunker và Kissinger tại Hawaii, một cuộc họp mà Tổng thống Thiệu đã từ chối tham dự (Jussi M. Hanhimaki, 2005: 514). Nội dung lá thư của Tổng thống Nixon khiến Nguyễn Văn Thiệu hiểu rằng việc đạt được hiệp định chỉ còn là vấn đề thời gian chứ không phải là có hay không có giải pháp và Việt Nam Cộng hòa không thể thay đổi được điều đó. Qua những động thái này, Nixon đã đẩy Việt Nam Cộng hòa, mà trực tiếp là Nguyễn Văn Thiệu xử sự như bù nhìn đúng như Hà Nội và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thường nói về ông Thiệu. Liên minh Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ đã bước sang giai đoạn nghi ngờ lẫn nhau (Pierre Asselin, 2005: 101). Sự căng thẳng lên cao khi Alexander Haig - trợ lý của Kissinger, đến Sài Gòn để báo cáo về tiến trình đàm phán và thông báo những điểm

cơ bản mà Kissinger sẽ đề cập trong thời gian tới. Tổng thống Thiệu rất phẫn nộ và nói rõ đề nghị của Hoa Kỳ chẳng khác gì một sự đầu hàng (Nguyen Tien Hung - Jerrold L. Schechter, 1986: 72-73). Thông qua những lá thư gửi cho Tổng thống Nixon, Tổng thống Thiệu cảnh báo Tổng thống Hoa Kỳ không nên đồng ý bất kỳ một hình thức chính phủ liên minh nào với Cộng sản và khẳng định rằng bất kỳ sự dàn xếp chính thức nào, chìa khóa của hòa bình nằm ở khả năng tự bảo vệ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (Lien-Hang T. Nguyen, 2012: 222). Mặc dù vậy, đến thời điểm này, phía Việt Nam Cộng hòa tỏ rõ sự bất mãn đối với Hoa Kỳ.

Tháng 10/1972, đích thân Kissinger đã đến Sài Gòn để hội đàm với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Trong buổi làm việc, Kissinger đã chuyển cho Tổng thống Thiệu thư của Tổng thống Nixon đề ngày 6/10/1972. Trong thư, Tổng thống Nixon bên cạnh những đảm bảo với Nguyễn Văn Thiệu là sẽ không bao giờ bán đứng Việt Nam Cộng hòa, còn đưa ra những lời cảnh báo về việc nếu ông Thiệu không chấp nhận những điều khoản trong bản Hiệp định, Tổng thống Thiệu sẽ có thể phải nhận kết quả giống sự kiện năm 1963, khi mà Ngô Đình Diệm bị lật đổ (U.S. Department of State, 2010: 1072-1073; Jeffrey Kimball, 2007: 488). Kissinger cũng đưa cho Tổng thống Thiệu một bản dự thảo Hiệp định bằng tiếng Anh để tham khảo. Sau khi cho họp Hội đồng An

ninh Quốc gia để xem xét bản Dự thảo Hiệp định, Tổng thống Thiệu tuyên bố không đồng ý với văn bản này. Kissinger đã cố gắng giải thích và thuyết phục Tổng thống Thiệu đồng ý với bản Dự thảo Hiệp định, nhưng không thành công. Cho dù chính quyền Việt Nam Cộng hòa không chấp nhận các điều khoản nhưng phía Hoa Kỳ vẫn tuyên bố kết quả với các bên là Tổng thống Thiệu đã đồng ý với các điều khoản của dự thảo. Sự thật cho thấy, phía Hoa Kỳ đã không tôn trọng ý kiến của phía Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, tự mình quyết định và đặt phía Việt Nam Cộng hòa vào tình thế đã rồi. “Không còn nghi ngờ gì nữa, Thiệu đã rất tức giận khi là người cuối cùng được tham khảo và sau đó lại không có tiếng nói thực sự vì mọi chuyện đều đã được quyết định từ trước” (Tran Van Don, 1978: 202). Tổng thống Thiệu chưa chút phát biểu: “Tôi nhận thấy rằng những người tôi coi là bạn đã bỏ rơi tôi” (Henry Kissinger, 1979: 1385). Sự rạn nứt giữa quan hệ Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ ngày càng lớn.

Ngày 1/11/1972, phát biểu trên Đài Truyền hình Sài Gòn, Tổng thống Thiệu tuyên bố Dự thảo Hiệp định hòa bình là “sự đầu hàng [...] Cộng sản” (Congressional Quarterly Service, 1973: 942). Phản ứng lại, trong bức thư gửi Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ngày 8/11/1972, Nixon nói thẳng: “Việc các ông [Việt Nam Cộng hòa] liên tiếp xuyên tạc và đả kích bản Hiệp định là không đúng đắn và chỉ tự hại mình”

(U.S. Department of State, 2010: 370). Tuy nhiên, nhằm giảm sự căng thẳng trong quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa, Kissinger đã đồng ý đưa ra những sửa đổi trong Hiệp định để tránh bị buộc tội là không đếm xỉa đến quyền lợi của phía đồng minh Việt Nam Cộng hòa và đó cũng là để cho Tổng thống Thiệu dễ chấp nhận Hiệp định (Larry Berman, 2003: 258). Để trấn an Tổng thống Thiệu, trong thư gửi ngày 14/11/1972, Tổng thống Nixon đã khẳng định: “Tôi xin bảo đảm cá nhân của tôi với ông [Nguyễn Văn Thiệu] là Hoa Kỳ sẽ phản ứng rất mạnh và nhanh chóng đối với sự vi phạm nào của Hiệp định từ phía Hà Nội” (U.S. Department of State, 2010: 398).

Sau những hành động leo thang quân sự ở miền Bắc Việt Nam và những buổi đàm phán chằng thê đi đến đâu và có nguy cơ đổ vỡ, Tổng thống Nixon lại gửi tới Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu một lá thư nữa vào ngày 17/12/1972, nhằm cảnh cáo Tổng thống Thiệu và yêu cầu phía Việt Nam Cộng hòa hợp tác nếu không muốn mối quan hệ giữa hai bên đổ vỡ (Jeffrey Kimball, 2007: 539-541). Sau thất bại nặng nề trong Chiến dịch Linebacker II ném bom Hà Nội, Hoa Kỳ buộc phải trở lại bàn đàm phán ở Paris và bằng mọi giá phải ký kết Hiệp định. Từ các phản ứng của [Tổng thống] Nguyễn Văn Thiệu đối với bản Dự thảo Hiệp định, trong đó kiên quyết trong việc rút quân miền Bắc ra khỏi miền Nam Việt Nam, Tổng thống

Nixon lại gửi đến [Tổng thống] Nguyễn Văn Thiệu hai lá thư trong thời điểm cuộc đàm phán tại Paris đang bước vào giai đoạn quyết định. Lá thư thứ nhất đề ngày 14/1/1973, Tổng thống Nixon rất kiên quyết: “Tôi đã quyết định, không thể hủy bỏ, là sẽ bắt đầu thỏa thuận vào ngày 23/1/1973 và ký vào ngày 27/1/1973 tại Paris. Tôi sẽ làm như vậy, và nếu cần thiết sẽ làm một mình. Trong trường hợp đó, tôi sẽ phải giải thích công khai rằng Chính phủ của ông ngăn cản việc thực hiện hòa bình. Kết quả không tránh khỏi là việc chấm dứt ngay lập tức đối với viện trợ kinh tế và quân sự của Hoa Kỳ [cho Việt Nam Cộng hòa]” (U.S. Department of State, 2010: 540). Như vậy, Tổng thống Nixon đã gắn vấn đề viện trợ quân sự và kinh tế, vốn là những nội dung quan trọng trong mối quan hệ giữa hai bên, để gây sức ép với chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Và với lá thư đề ngày 21/1/1973, Tổng thống Nixon một lần nữa với thái độ gay gắt, đưa ra thời hạn buộc Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu phải có câu trả lời chính xác: “Chúng tôi [Hoa Kỳ] sẽ bắt đầu thỏa thuận [ký tắt Hiệp định] vào ngày 23/1. Bây giờ tôi muốn biết ông có thể tham gia với chúng tôi không và tôi muốn biết câu trả lời của ông trước 12 giờ Washington, ngày 21/1/1973” (U.S. Department of State, 2010: 1113-1114). Sau những lời khuyên nhủ, xoa dịu và hứa hẹn, khi mà các nỗ lực này không đem lại nhiều kết quả, Tổng thống Nixon buộc phải dùng đến cách cuối cùng là đe dọa để ép phía Việt Nam Cộng hòa ký

vào Hiệp định Paris.

Trong các lá thư hồi đáp cho phía Hoa Kỳ, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu [về mặt cá nhân] vẫn rất cảm ơn Tổng thống Nixon về tất cả những gì mà ông ấy đã làm cho Việt Nam Cộng hòa và cũng tỏ ra thông cảm trước những áp lực mà Tổng thống Nixon gặp phải trong việc phải nhanh chóng có một hiệp định hòa bình. Nhưng với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, những động thái đó không đồng nghĩa với việc Việt Nam Cộng hòa nhượng bộ đối với những vấn đề mà ông cho rằng cần làm sáng tỏ, đặc biệt là vấn đề rút quân của phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu kiên quyết không ký vào bản Hiệp định với những điều khoản mà ông cho là bất lợi cho Việt Nam Cộng hòa. Trên thực tế, Việt Nam Cộng hòa hiểu rõ, các điều khoản hòa bình cho phép Hoa Kỳ hoàn thành việc rút quân khỏi cuộc chiến, nhưng Hiệp định lại không đủ đảm bảo cho sự tồn tại của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (Carol Berkin - Christopher L. Miller - Robert W. Cherny, 1996: 652).

Tuy nhiên, trước những đòn đe dọa liên tiếp của Hoa Kỳ, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cho rằng: “Hoa Kỳ đã thực sự bỏ rơi chúng tôi - hoặc là ký Hiệp định, hoặc là cắt giảm viện trợ” (Anthony James Joes, 2014: 132); và phía Việt Nam Cộng hòa phải chấp nhận ký vào Hiệp định vì sự lựa chọn giữa bị cắt viện trợ và tiếp tục được ủng hộ hoặc không có gì cả. Tổng

thống Nguyễn Văn Thiệu đồng ý ký vào Hiệp định nhằm giữ mối quan hệ tốt đẹp với phía Hoa Kỳ, như ông nói là “để giữ gìn đoàn kết giữa hai chính phủ chúng ta và dựa trên cơ sở những lời đảm bảo kiên quyết của Ngài về việc Mỹ tiếp tục viện trợ và ủng hộ, tôi chấp nhận thời gian biểu của Ngài để ký tắt Hiệp định vào ngày 23 tháng Giêng” (Nguyễn Phú Đức, 2009: 348). Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đề nghị Tổng thống Nixon tuyên bố rằng Hoa Kỳ công nhận chính quyền Việt Nam Cộng hòa là chính phủ hợp pháp của miền Nam Việt Nam và rằng Hà Nội không có quyền đóng quân trên lãnh thổ của ông ta (Henry Kissinger, 1979: 1470). Và nếu Hoa Kỳ không tiếp tục viện trợ thì chính quyền Việt Nam Cộng hòa sẽ “tự đối phó với Cộng sản”⁽⁶⁾.

Như vậy, sau nhiều lần trì hoãn, ngày 27/1/1973, Hiệp định Paris về lập lại hòa bình, chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được chính thức ký kết giữa bốn bên tham gia Hội nghị. Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, ngày 30/1/1973, Phó tổng thống Hoa Kỳ Spiro Agnew đã sang thăm Sài Gòn, và vẫn với những lời hứa tiếp tục ủng hộ trung thành đồng minh Việt Nam Cộng hòa. Nhưng Agnew cũng chỉ ra rằng sự can dự của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam có giới hạn sau khi ký Hiệp định Paris (Jussi Hanhimäki, 2004: 268). Trái với mong đợi của Nguyễn Văn Thiệu, Agnew chỉ nhắc đến lời hứa chung chung, lờ đi những cam kết của Nixon. Trước áp lực của dư luận và tình hình cuộc chiến lúc bấy

giờ, Nguyễn Văn Thiệu gần như tuyệt vọng khi nói với phụ tá của mình: “Tôi đã bắt đầu nghi ngờ Hoa Kỳ từ lúc đó” (Nguyễn Tiến Hưng, 2005: 115). Như vậy, trái ngược với giai đoạn liên hệ dồn dập trước đó, từ sau khi ký xong Hiệp định Paris, Tổng thống Nixon hoàn toàn im lặng đối với đồng minh Việt Nam Cộng hòa. Từ khi ký xong bản Thông cáo, Nixon và Kissinger gần như đã đưa vấn đề miền Nam Việt Nam vào dĩ vãng.

3. KẾT LUẬN

Nhìn chung quá trình đàm phán tại Paris giữa bốn bên thực chất chỉ có tiếng nói của hai bên mang tính quyết định đến kết quả đàm phán: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ. Trong quá trình đàm phán, Hoa Kỳ chủ yếu liên hệ trực tiếp với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm đạt được những mục đích của mình, mà gần như “bỏ rơi” đồng minh Việt Nam Cộng hòa. Mặc dù đã có những nỗ lực thể hiện sự độc lập trong quá trình đàm phán, nhưng Việt Nam Cộng hòa vẫn phải gắn bó với Hoa Kỳ. Trong quá trình diễn ra đàm phán, quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ rơi vào tình trạng căng thẳng và nghi ngờ lẫn nhau khiến mối quan hệ đồng minh giữa hai bên ngày càng rạn nứt trầm trọng. Hoa Kỳ thường xuyên qua mặt, không chú trọng đến quyền lợi của đồng minh và thậm chí đe dọa để buộc Việt Nam Cộng hòa phải thực hiện theo ý của Hoa Kỳ, mục đích là mau chóng ký kết Hiệp định để sớm rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam. Như vậy, mối quan hệ giữa Việt Nam

Cộng hòa và Hoa Kỳ trong giai đoạn này ban đầu là dựa trên sự tin tưởng về đồng minh nhưng để đạt được mục tiêu Hoa Kỳ đã “phản bội” và dồn Việt Nam Cộng hòa vào thế bị động và không thể tự định đoạt được số phận mình. Với những gì diễn ra có thể thấy rõ chính quyền Việt Nam Cộng hòa

chỉ là chính phủ “bù nhìn”, vốn không có tiếng nói thực sự trong quá trình đàm phán, ký kết hiệp định. Việc Hoa Kỳ rút ra khỏi cuộc chiến khiến chính quyền Việt Nam Cộng hòa bắt đầu bước vào một giai đoạn vô cùng khó khăn và sự sụp đổ sau đó là điều không tránh khỏi. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Theo học giả Pierre Asselin, chính quyền Johnson trên thực tế không hề muốn đàm phán với Hà Nội (Pierre Asselin, 2005: 5).

⁽²⁾ Trong cuộc họp ngày 7/8/1968, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu nói với Đại sứ Hoa Kỳ Bunker rằng ông đã trao quyền cho Bùi Diễm đại diện cho Việt Nam Cộng hòa thiết lập liên lạc riêng với Bắc Việt ở Paris (Telegram 34711, <https://2001-2009.state.gov>).

⁽³⁾ Phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ bỏ quan điểm không đồng ý sự tham gia của Việt Nam Cộng hòa vì ba lý do. Thứ nhất, Washington sẽ không chấm dứt ném bom trừ khi được thỏa mãn về vấn đề này. Thứ hai, sự tham gia của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam trong đàm phán sẽ làm tăng thêm tính hợp pháp của tổ chức này. Thứ ba, vì Hoa Kỳ nghiêng về mở rộng đàm phán trong khi Nguyễn Văn Thiệu từ chối đàm phán với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, vấn đề này có thể gây chia rẽ giữa Hoa Kỳ và đồng minh Việt Nam Cộng hòa (Robert K. Brigham, 1999: 78).

⁽⁴⁾ Toàn bộ những nội dung trao đổi giữa Tổng thống Nixon và Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đều đề cập đến việc phía Hoa Kỳ sẽ luôn thông tin mọi diễn biến trong đàm phán giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Paris cho Việt Nam Cộng hòa. Xem Memo, Kissinger to Nixon. June 24, 1969, folder: [CF], FO-6-1, Paris Peace Talks, box 33, WHSF: Confidential Files, NPM.

⁽⁵⁾ Ví dụ ngày 31/5/1971, phía Hoa Kỳ chấp nhận việc quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tạm thời tiếp tục ở lại miền Nam ít nhất là sau ngừng bắn. Đây được xem là sự nhượng bộ then chốt, được phía Hoa Kỳ đề ra mà không hề thông báo cho phía Việt Nam Cộng hòa (Nguyen Tien Hung - Jerrold L. Schecter, 1986: 16-17).

⁽⁶⁾ Xem toàn bộ nội dung Tuyên bố của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tại Thieu's Declarations were Reported in Kissinger Memorandum for Nixon, 5 February 1973, President's Daily Briefs-Feb. 1973, President's Daily Briefings, Box 1, POW/MIA, NPMP.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Asselin, Pierre. 2005. *Nền hòa bình mong manh: Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris*. Nhóm dịch của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
2. Berkin, Carol - Miller, Christopher L. - Cherny, Robert W. 1996. *Making America Complete: A History of the United States*. New York: Houghton Mifflin.

3. Berman, Larry. 1989. *Lyndon Johnson's War: The Road to Stalemate in Vietnam*. New York: W.W. Norton.
4. Berman, Larry. 2003. *Không hòa bình chẳng danh dự*. California: Việt Tide xuất bản.
5. Bragg, Christine (ed.). 2000. *Vietnam, Korea and US Foreign Policy 1945 - 1975*. Oxford: Heinemann.
6. Brigham, Robert K. 1999. *Guerrilla Diplomacy: The NLF's Foreign Relations and the Viet Nam War*. Ithaca: Cornell University Press
7. Commager, Henry Steele. 1973. *Documents of American History*. Vol II: Since 1898. New Jersey: Prentice Hall, Inc.
8. Congressional Quarterly Service. 1973. *Congress and the Nation, 1969 - 1972*. Vol. III. Washington, D.C.: Congressional Quarterly Service.
9. Davidson, Phillip B. 1988. *Vietnam at War: The History, 1946 - 1975*. Novato, Calif.: Presidio Press.
10. Department of External Affairs. 1968. *Select Documents on International Affairs*. Department of External Affairs Washington D.C.: Department of External Affairs.
11. Department of External Affairs. 1972. *Select Documents on International Affairs*, Vol.18-23, Australia: Department of External Affairs.
12. Epstein, Edward Jay. 1975. *Between Facts and Fictions*. New York: Vintage Books.
13. Faber, Charles - Faber, Richard. 2012. *The American Presidents Ranked by Performance, 1789 - 2012*. Jefferson, NC: McFarland & Co.
14. Gardner, Lloyd C. - Gittinger, Ted (eds.). 2004. *The Search for Peace in Vietnam, 1964-1968*. College Station: Texas A&M University Press.
15. Hanhimäki, Jussi. 2004. *The Flawed Architect: Henry Kissinger and American Foreign Policy*. New York: Oxford University Press.
16. Harriman, William Averell. 1971. *America and Russia in a Changing World: A Half Century of Personal Observation*. New York: Doubleday & Company.
17. Joes, Anthony James. 2014. *Why South Vietnam Fell*. Maryland: Lexington Books.
18. Johnson, Lyndon B. 1970. *Public Papers of the Presidents of the United States: Lyndon B. Johnson, 1968 - 1969*. Washington, D.C.: Government Printing Office.
19. Khoo, Nicholas. 2011. *Collateral Damage: Sino-Soviet Rivalry and the Termination of the Sino-Vietnamese Alliance*. New York: Columbia University Press.
20. Kimball, Jeffrey. 2007. *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.
21. Kissinger, Henry. 1979. *White House Years*. Toronto: McClelland & Stewart.
22. Lien-Hang T.Nguyen. 2012. *Hanoi's War: An International History of the War for Peace in Vietnam*. Chapel Hill: University of North Carolina Press.
23. Lưu Văn Lợi - Nguyễn Anh Vũ. 1996. *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.
24. Lưu Văn Lợi. 2005. "Hai mươi bảy bức thư của Nixon gửi Nguyễn Văn Thiệu". *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 1.

25. McCrisken, Trevor B. 2003. *American Exceptionalism and the Legacy of Vietnam: US Foreign Policy since 1974*. Houndmills: Palgrave.
26. Nguyễn Đình Bin (chủ biên). 2002. *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
27. Nguyễn Phú Đức. 2009. *Tại sao Mỹ thua ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Lao động.
28. Nguyen Tien Hung - Schechter, Jerrold L. 1986. *The Palace File*. New York: Harper & Row.
29. Nguyễn Tiến Hưng - Schechter, Jerrold L. 1990. *Từ Tòa Bạch đến Dinh Độc lập (Tối mật - tài liệu chưa công bố)*. Võ Văn Sen, Nguyễn Hoàng Dũng, Vũ Bảo Quốc dịch. TPHCM: Nxb. Trẻ.
30. Nguyễn Tiến Hưng. 2005. *Khi Đồng minh tháo chạy*. California: Hứa Chấn Minh xuất bản.
31. Paris Peace Talks. 1969. box 33, WHSF: Confidential Files, NPM. Memo, Kissinger to Nixon. June 24, 1969, folder: [CF], FO-6-1,
32. Phan Hòa Hiệp. 1973. *Hiệp định Balê và Việt Nam vấn đề tranh thủ hòa bình tại Việt Nam*. Sài Gòn.
33. Pu-lơ, Pi-tơ A. 1986. *Hoa Kỳ và Đông Dương từ Ru-dơ-ven đến Ních-xon*. Hà Nội: Nxb. Thông tin Lý luận.
34. Telegram 34711 from Saigon, August 7; Johnson Library, National Security File, Memos to the President, Walt Rostow, Vol. 90. <https://2001-2009.state.gov/r/pa/ho/frus/johnsonlb/vi/14378.htm>, truy cập ngày 22/8/2018.
35. Tran Van Don. 1978. *Our Endless War: Inside Vietnam*. Novato: Presidio Press.
36. U.S. Congress - Senate, Committee on Foreign Relations. 1970. *Background Information Relating to Southeast Asia and Vietnam*. Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office.
37. U.S. Department of State. 1998. *Foreign Relations of the United States, 1964 - 1968*. Vol. IV: Vietnam, 1966. Washington D.C.: Government Printing Office.
38. U.S. Department of State. 2003. *Foreign Relations of the United States, 1964 - 1968*. Vol. VII: Vietnam, September 1968-January 1969. Washington D.C.: Government Printing Office.
39. U.S. Department of State. 2010. *Foreign Relations of the United States, 1969-1976*. Vol. VIII, Vietnam: January - October 1972. Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office.
40. U.S. Department of State. 2010. *Foreign Relations of the United States, 1969-1976*. Vol. IX, Vietnam: October 1972-January 1973. Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office.
41. Willbanks, James H. (ed.). 2013. *Vietnam War: The Essential Reference Guide*. Santa Barbara, CA: ABC-CLIO.